

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 445/BC-UBND ngày 07/11/2024 của UBND huyện Hón Quán)

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng chi NSDP	198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.214.997	23.382.664	19.581.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.972.690	13.818.117	11.233.410	17.155.706	22.328.294
A	Chi cân đối NSDP	198.958.937	15.739.432	15.225.817	11.214.997	23.382.664	19.581.921	16.016.583	11.031.632	12.257.674	9.972.690	13.818.117	11.233.410	17.155.706	22.328.294
I	Chi đầu tư phát triển	48.034.323	4.873.000	3.664.000	1.022.000	8.580.000	5.806.323	3.403.000	2.226.000	-	173.000	3.537.000	-	5.050.000	9.700.000
	- Vốn phân cấp bổ trợ tất toán công trình	756.000				33.000		250.000	226.000		173.000	74.000			
	- Vốn sử dụng đất	21.000.000	201.000	3.664.000	677.000	6.651.000	3.136.000	2.658.000				2.463.000		850.000	700.000
	- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM nâng cao (Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/5/2024)	21.400.000	4.200.000					1.000.000		2.000.000		1.000.000		4.200.000	9.000.000
	- Vốn phân cấp xã thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBĐTTS và miền núi	3.300.000	472.000		345.000	1.896.000	92.000	495.000							
	- Vốn chuyển nguồn năm 2023 sang	1.578.323					1.578.323								
II	Chi thường xuyên	135.551.050	9.383.935	10.309.454	9.664.974	12.012.347	11.748.756	11.356.318	8.364.097	12.049.580	9.633.257	9.804.135	10.330.643	10.950.352	9.943.202
1	Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
2	Chi quản lý hành chính	97.176.942	6.318.917	7.603.417	7.355.162	8.509.481	8.624.478	7.999.850	5.998.032	7.994.913	7.132.007	7.127.296	7.610.175	7.444.676	7.458.538
2.1	Quản lý nhà nước	50.978.816	3.079.700	4.157.924	3.729.243	4.357.625	4.682.354	4.128.188	3.207.942	4.587.547	3.937.107	3.621.608	3.840.145	3.808.610	3.840.823
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	16.696.064	1.163.145	1.171.223	1.347.652	1.368.671	1.404.650	1.154.608	1.322.578	1.328.229	1.340.106	1.364.149	1.322.059	1.203.647	1.205.347
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã	4.443.120	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	295.920	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố	8.251.200	540.000	734.400	453.600	799.200	1.188.000	842.400	367.200	712.800	432.000	496.800	648.000	453.600	583.200
	- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HDKCT cấp xã	1.626.576	130.284	122.388	122.388	134.232	153.972	118.440	90.804	63.168	134.232	157.920	165.816	138.180	94.752
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND	2.144.880	136.080	162.000	155.520	181.440	181.440	162.000	162.000	187.920	162.000	162.000	168.480	162.000	162.000
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	322.920	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840
	- Hỗ trợ ĐB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200	25.200	30.000	28.800	33.600	33.600	30.000	30.000	34.800	30.000	30.000	31.200	30.000	30.000
	- Hỗ trợ ĐB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	2.725.920	194.400	216.000	194.400	226.800	194.400	226.800	194.400	250.560	233.280	211.680	194.400	194.400	194.400
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, đồng viên tinh thần già làng tiêu biểu năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại (14 già làng tiêu biểu)	51.240	3.660	-	-	7.320	10.980	18.300	3.660	-	-	-	-	7.320	-

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:													
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan	
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên người có uy tín năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; hỗ trợ xăng xe đi lại (47 người có uy tín)	148.520	6.320	9.480	15.800	22.120	22.120	22.120	22.120	6.320	3.160	3.160	12.640	6.320	9.480	9.480
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	- Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động PCCC ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	2.756.426	137.148	274.295	137.148	246.866	260.337	356.584	137.148	192.007	164.577	192.007	219.436	192.007	246.866	246.866
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia tổ chức tang lễ hội viên Hội Cựu chiến binh Việt Nam hy sinh, tử trận (Quyết định số 491/QĐ-CCB ngày 09/11/2022 của Hội CCB Việt Nam; Công văn số 224/CV-CCB ngày 09/12/2022 của Hội CCB tỉnh)	307.580	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660
	- Bổ sung kinh phí tăng lương, trợ cấp thôi việc, điều động...	4.489.442	161.683	313.176	426.824	236.904	501.781	95.691	147.874	884.613	467.051	212.449	146.038	553.382	341.976	341.976
	- Kinh phí hỗ trợ CBCS tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	771.520	22.020	70.754	114.629	65.410	118.002	-	117.244	26.880	57.000	-	85.207	30.120	64.254	64.254
	- Bổ sung mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (theo khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.388.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	92.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	- Bổ sung quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố (khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	2.635.200	10.800	302.400	129.600	367.200	(54.000)	421.200	151.200	162.000	183.600	216.000	226.800	226.800	291.600	291.600
	- Bổ sung kinh phí bầu cử Trưởng ấp nhiệm kỳ 2024-2026	70.000		10.000		10.000	10.000			10.000	10.000	10.000		10.000		10.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.944.000	99.000	192.000	90.000	186.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000	165.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ thêm (bằng cấp chuyên môn) cho người hoạt động KCT cấp xã; thôn ấp, khu phố (theo khoản 3 Điều 4, khoản 3 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	470.674	41.112	74.928	115.212	47.652	12.240	21.204		68.736	19.560		53.014	17.016		
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)	146.340		12.600		19.800	12.420			24.840	30.240			24.840	21.600	21.600
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp cộng tác viên phụ trách bảo vệ chăm sóc trẻ em (theo điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND tỉnh)	316.710	15.525	31.050	15.525	27.945	34.155	40.365	15.525	21.735	18.630	21.735	24.840	21.735	27.945	27.945
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (theo điểm 1 Điều 6 của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND tỉnh)	92.448					14.904				12.960	16.200	19.440	11.664	17.280	17.280
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp mức thù lao hàng tháng đối người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội (theo điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011)	128.925								40.170	88.755					
	- Tiết kiệm 10% dành làm nguồn tăng lương năm 2024	(2.277.769)	(180.377)	(142.470)	(191.555)	(197.235)	(194.347)	(189.224)	(136.911)	(141.771)	(143.744)	(190.672)	(191.605)	(189.281)	(188.577)	(188.577)
2.2	Khối Dàng	8.290.645	464.707	695.714	620.405	698.993	660.387	721.434	559.033	713.219	658.324	520.036	705.204	625.708	647.481	647.481

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	3.702.121	133.493	334.028	326.867	312.935	277.911	328.968	276.259	297.605	311.002	197.284	279.110	317.968	308.691
	- Phụ cấp trách nhiệm khối Đảng	1.263.600	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
	- Kinh phí hoạt động Đảng viên theo 99-QĐ/TW	1.809.648	95.004	141.336	110.448	173.160	154.674	149.760	99.684	217.620	156.780	124.758	150.786	109.746	125.892
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho tổ dân vận ấp	760.104	37.260	74.520	37.260	67.068	81.972	96.876	37.260	52.164	44.712	52.164	59.616	52.164	67.068
	- Kinh phí công tác dân vận và các phong trào thi đua yêu nước	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Kinh phí tuyên truyền qua mạng xã hội	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí Đại hội chi bộ trực thuộc (Quy định số 3041-QĐ/TW ngày 21/8/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về chế độ chi tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng)	122.982	53.120										69.862		
	- Kinh phí tổ công tác 03 cấp xã	242.190	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630	18.630
2.3	<i>Khối Đoàn thể</i>	7.292.568	522.572	692.501	574.132	667.013	550.032	599.991	408.840	561.616	533.612	566.386	543.647	540.470	531.756
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	6.039.768	443.772	579.501	472.132	548.213	438.432	495.391	327.240	442.216	451.812	478.186	455.247	459.070	448.556
	- Kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2024	431.400	12.000	50.000	29.200	58.800	51.600	44.600	21.600	50.600	21.800	23.200	28.400	16.400	23.200
	- Kinh phí Quỹ hỗ trợ Hội nông dân thực hiện Đề án 192 năm 2024	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chúc thọ mừng thọ người cao tuổi năm 2024	31.400	6.800	3.000	12.800					8.800					
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	265.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	20.000
	- Bổ sung kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhiệm kỳ 2024-2029	395.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	35.000	30.000	30.000	30.000
2.4	<i>Định mức chi hoạt động thường xuyên cho các xã, thị trấn</i>	13.600.000	1.200.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	700.000	700.000	700.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	<i>Trong đó:</i>	-													
	- Kinh phí chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố	1.944.000	99.000	192.000	90.000	186.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Kinh phí phục vụ công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	1.417.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	97.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Kinh phí hỗ trợ theo NQ số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng quê hương, đô thị văn minh của UBNDTTQ cấp xã và Ban công tác mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh BP	872.000	50.000	80.000	50.000	74.000	86.000	98.000	50.000	62.000	56.000	62.000	68.000	62.000	74.000
2.5	<i>Chi hoạt động theo tỷ lệ 25/75</i>	9.177.681	603.770	724.702	715.550	772.348	743.466	692.236	669.113	717.705	737.441	706.718	716.051	692.808	685.773
2.6	Kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng	8.866.870	531.752	693.811	602.665	897.119	876.390	741.848	515.665	779.871	631.245	600.619	691.731	663.860	640.294
2.7	Cắt giảm 5% chi thường xuyên	(1.029.638)	(83.584)	(61.235)	(86.833)	(83.617)	(88.151)	(83.847)	(62.561)	(65.045)	(65.722)	(88.071)	(86.603)	(86.780)	(87.589)

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
3	Chi an ninh quốc phòng địa phương	31.962.833	2.759.970	2.179.925	1.930.944	2.706.943	2.641.179	2.863.871	1.888.218	2.511.906	2.096.587	2.383.401	2.459.004	3.364.788	2.176.097
3.1	Chi an ninh	10.297.554	514.396	692.390	560.260	912.288	1.084.132	1.297.772	492.268	1.038.578	691.350	714.884	834.916	699.662	764.658
	- Phụ cấp lương công an viên áp	2.643.840	129.600	259.200	129.600	233.280	285.120	336.960	129.600	181.440	155.520	181.440	207.360	181.440	233.280
	- Kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên áp)	396.576	19.440	38.880	19.440	34.992	42.768	50.544	19.440	27.216	23.328	27.216	31.104	27.216	34.992
	- Kinh phí cho xã trọng điểm về ANTT	726.000	54.000	54.000	54.000	78.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	762.750	-	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	-	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên xã, áp)	578.016	32.400	45.360	32.400	54.432	62.208	63.504	25.920	46.656	42.768	33.696	44.064	46.656	47.952
	- Bổ sung kinh phí Hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (theo NQ02/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024)	4.244.562	156.916	233.930	202.780	328.524	456.976	670.724	202.288	546.206	232.674	357.512	376.348	207.290	272.394
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	945.810	122.040	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	61.020	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
3.2	Chi quốc phòng địa phương	21.665.279	2.245.574	1.487.535	1.370.684	1.794.655	1.557.047	1.566.099	1.395.950	1.473.328	1.405.237	1.668.517	1.624.088	2.665.126	1.411.439
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.095.092	70.900	89.354	-	87.226	109.404	97.740	81.261	85.066	109.404	80.536	91.737	97.740	94.724
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.321.920	64.800	129.600	64.800	116.640	142.560	168.480	64.800	90.720	77.760	90.720	103.680	90.720	116.640
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	209.304	24.624	12.312	24.624	12.312	24.624	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	24.624	12.312
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ)	8.839.476	680.724	670.788	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724	680.724
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bố trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	1.351.512	670.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	680.724	-
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	695.088	20.304	54.432	60.480	58.320	68.688	77.760	58.320	56.160	50.976	45.792	48.816	45.792	49.248
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.895.670	140.980	168.140	140.980	205.310	157.780	169.750	144.200	188.510	105.070	132.230	105.070	137.410	100.240
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2024	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024	639.379	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183	49.183
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	97.653	48.470											49.183	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	379.600	166.075											213.525	
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiêu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953	3.576	3.576	-	-	3.934	-	-	2.503	2.146	-	-	-	3.218
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ (theo khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	59.749			22.171	37.578									
	- Bổ sung Kinh phí tiêu đội trưởng dân quân xã (theo điểm h khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	6.518				6.518									
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chế độ thâm niên các chức vụ chỉ huy BCH Quân sự xã (theo mục 5, Phần II, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND tỉnh và Điều 10 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	34.084			22.572						11.512				

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:													
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan	
	- Bổ sung kinh phí Hội thao Thể dục thể thao quốc phòng DQTV năm 2024	671.125	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625		
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức QP&AN cho cán bộ thuộc đối tượng 4 năm 2024	10.000					10.000									
	- Bổ sung Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2024	1.018.331				230.694						270.870	226.416	290.351		
4	<i>Chi khác ngân sách</i>	330.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	30.000	10.000	70.000	90.000	10.000	10.000	30.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Trường học đạt chuẩn quốc gia	80.000							20.000	20.000		20.000				20.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Tổ chức kỷ niệm 35 năm ngày truyền thống Hội Cựu chiến binh Việt nam và Hội thi đua Cựu chiến binh gương mẫu lần thứ VII, giai đoạn 2019-2014	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Dịch tả lợn Châu Phi	-														
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ trang trí Lễ về đích đạt chuẩn NTM mới	120.000										40.000	80.000			
III	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	12.030.760	1.218.000	994.000	337.000	2.443.217	1.694.515	1.003.000	245.000	-	-	230.000	710.028	845.000	2.311.000	
	- Vốn sự nghiệp thực hiện các CT MTQG giảm 1.000 hộ nghèo (Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 06/5/2024)	70.000	70.000													
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG XD NTM	7.062.000	772.000	700.000		2.100.000	700.000	700.000								2.090.000
	- Vốn sự nghiệp thực hiện CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi	199.000	43.000		56.000		57.000						33.000	10.000		
	Chi chuyển nguồn CTMT QG năm 2023 sang	4.699.760	333.000	294.000	281.000	343.217	937.515	303.000	245.000			230.000	677.028	835.000	221.000	
IV	Dự phòng	3.342.804	264.497	258.363	191.023	347.100	332.327	254.265	196.535	208.094	166.433	246.982	192.739	310.354	374.092	
	- 2% tổng chi ngân sách (theo khoản 1 Điều 10 Luật NSNN 2015 và khoản 1 Điều 7 Nghị định 163/ND-CP)	3.342.804	264.497	258.363	191.023	347.100	332.327	254.265	196.535	208.094	166.433	246.982	192.739	310.354	374.092	
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	